|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Luật số: …./2025/QH15**Dự thảo số 2** |  |

**LUẬT**

**QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.*

# CHƯƠNG I

# NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp vàcơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc quản lý, đầu tư, sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

# Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; sắp xếp vàcơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc quản lý, đầu tư, sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

***Phương án 2 (dựa theo Luật Đầu tư công):*** *Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước; sắp xếp và**cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; kiểm tra, giám sát việc quản lý, đầu tư, sắp xếp và cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.*

# Điều 3. Áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế

1. Việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; sắp xếp vàcơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

3. Việc thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư tại nước ngoài tuân thủ quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài.

4. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư được tổ chức quản lý doanh nghiệp theo hình thức quy định của pháp luật doanh nghiệp và các quy định tại Luật này; trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của pháp luật doanh nghiệp và quy định tại Luật này thì áp dụng theo quy định tại Luật này.

5. Dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước có sử dụng nguồn vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

6. Dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước phải chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đầu tư thực hiện theo quy định về pháp luật đầu tư.

# Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư* (sau đây gọi tắt là chủ sở hữu) bao gồm nhà nước, các tổ chức và cá nhân có vốn góp tại doanh nghiệp.

2. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp*(gọi tắt là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn) là cơ quan, tổ chức được Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trung ương* gồm: Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân khác được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước.

4. *Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn địa phương* gồm: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thuộc địa phương được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước.

5. *Cơ quan tài chính cùng cấp* tại trung ương là Bộ Tài chính, tại địa phương là Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp* là tập hợp các thông tin, dữ liệu về quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

7. *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư* là doanh nghiệp hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành khác có vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, gồm doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác*.*

8. *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư* *trực tiếp* là doanh nghiệp có vốn đầu tư của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

9. *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác* là doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

***Phương án 2 (theo nội dung Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến của Thành viên Chính phủ):*** *Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác* là doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

10. *Dự án đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư* (sau đây gọi là Dự án đầu tư) là tập hợp đề xuất mục tiêu, hình thức, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện do doanh nghiệp sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư; không bao gồm hoạt động cấp tín dụng, mua bán nợ.

11. *Dự án hợp tác kinh doanh* là việc doanh nghiệp đầu tư vốn với các nhà đầu tư khác nhằm hợp tác kinh doanh, phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập tổ chức kinh tế.

12. *Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp* là việc nhà nước thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định sử dụng vốn, tài sản của nhà nước để đầu tư vào doanh nghiệp.

13. *Đầu tư bổ sung vốn* là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thực hiện bổ sung vốn vào doanh nghiệp đã có vốn góp của nhà nước hoặc của doanh nghiệp.

14. *Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư* là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thực hiện đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ.

15. *Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp* là việc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thực hiện đầu tư vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc đầu tư vốn vào doanh nghiệp chưa có vốn góp của nhà nước để trở thành doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

16. *Đề án đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có nhà nước vốn đầu tư; đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; bổ sung vốn* (sau đây gọi là Đề án đầu tư vốn)là tập hợp đề xuất mục tiêu, hình thức, phương thức, nguồn vốn thực hiện đầu tư vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư lập để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư.

17. *Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp* (sau đây gọi tắt là người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước) là cá nhân hoặc nhóm người được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định giao thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệpcó vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

18. *Người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác* (sau đây gọi tắt là người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp) là cá nhân hoặc nhóm người được doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định giao thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu phần vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác.

***Phương án 2 (thay cho khoản 17 và 18):*** *Người đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước là cá nhân hoặc nhóm người được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định giao thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước hoặc của doanh nghiệp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.*

19. *Phê duyệt chủ trương Đề án đầu tư* *vốn, Dự án hợp tác kinh doanh, Dự án đầu tư vốn* là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Luật này phê duyệt mục tiêu, quy mô, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện.

20. *Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp* là khoản tiền của chủ sở hữu để tại doanh nghiệp, được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

21. *Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp* là phần vốn của nhà nước làm chủ sở hữu được đầu tư tại doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại doanh nghiệp.

***(Tiếp tục rà soát bổ sung các khái niệm nếu cần thiết).***

# Điều 5. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Đảm bảo doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoạt động theo cơ chế thị trường; chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng; công bố, công khai thông tin và giải trình theo quy định; lấy mục tiêu, nhiệm vụ và hiệu quả đầu tư vốn làm tiêu chí đánh giá chủ yếu.

3. Nhà nước thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn theo đúng phần vốn được đầu tư tại doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và người đại diện chủ sở hữu vốn; không thực hiện quản lý trực tiếp pháp nhân doanh nghiệp và bình đẳng với các nhà đầu tư khác; vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp; không can thiệp hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản trị của doanh nghiệp; không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp; tách bạch, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; phân công rõ, phân cấp mạnh việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và lãnh đạo doanh nghiệp.

4. Nhà nước, Chính phủ thống nhất quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp thông qua cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác; doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện quản lý, báo cáo và kết luận giám sát, kiểm tra theo quy định.

5. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục, linh hoạt, kịp thời, phù hợp cơ chế thị trường với hình thức, phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình hợp lý.

6. Việc đánh giá đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư, người đại diện chủ sở hữu vốn và kiểm soát viên thực hiện theo mục tiêu, hiệu quả tổng thể, kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch được giao; đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch; có loại trừ thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao và tác động của yếu tố khách quan; thực hiện công khai, minh bạch hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm soát và trách nhiệm giải trình đối với hoạt động của doanh nghiệp.

7. Phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế giữa bên Việt Nam với bên nước ngoài.

# Điều 6. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không đúng mục tiêu, yêu cầu, phạm vi, thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định của pháp luật.

2. Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Giám sát, kiểm tra, kiểm soát, thanh tra việc quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp thông tin, báo cáo không trung thực, không chính xác, không đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật.

6. Tiết lộ, sử dụng thông tin của doanh nghiệp, cơ quan đại diện sở hữu vốn, cơ quan quản lý nhà nước không đúng quy định của pháp luật.

7. Vi phạm các quy định gây thiệt hại cho doanh nghiệp, chủ sở hữu vốn và nhà nước.

# CHƯƠNG II

# QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP

# Mục 1

# QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 7. Mục tiêu, yêu cầu quản lý vốn nhà nước

1. Đảm bảo nhà nước thống nhất quản lý, theo dõi toàn diện, đầy đủ, kịp thời và kiểm tra, giám sát tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được bảo toàn, phát triển, hiệu quả theo mục tiêu đầu tư; chủ động, linh hoạt theo yêu cầu về quản lý kinh tế vĩ mô; xử lý kịp thời những tình huống phát sinh trong quá trình phát triển và cơ cấu nền kinh tế đất nước.

3. Việc quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo tính công bằng, công khai, minh bạch và có sự giám sát của các cơ quan có liên quan.

# Điều 8. Nội dung quản lý vốn nhà nước

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước phù hợp với quy định về quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngành, lĩnh vực, vùng, khu vực và trên từng địa bàn cụ thể.

3. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh theo quy định của Luật này.

4. Quản lý, theo dõi thống nhất và báo cáo kịp thời tình hình đầu tư vốn của nhà nước tại doanh nghiệp; thực hiện kiểm tra, giám sát và đánh giá đầy đủ hoạt động đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng, kỷ luật theo quy định của pháp luật.

6. Xây dựng, khai thác Hệ thống thông tin và cơ cở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

# Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội xem xét quyết định, phê duyệt và điều chỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định tại Luật này; ban hành và sửa đổi các nội dung được giao hướng dẫn theo quy định tại Luật này.

2. Thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho cơ quan đại diện sở hữu vốn; phân công, phân cấp trong việc quản lý và thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp.

3. Báo cáo Quốc hội tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước trong phạm vi toàn quốc tại kỳ họp cuối năm.

# Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Kiểm toán Nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thanh tra, kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, định mức kinh tế ngành, lĩnh vực, khu vực, vùng, địa bàn.

2. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán theo quy định của pháp luật kiểm toán nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có vốn đầu tư trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

3. Ngoài các nội dung quy định tại **khoản 1** Điều này, Bộ Tài chính thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định, phê duyệt và điều chỉnh các nội dung theo chức năng, nhiệm vụ quản lý tài chính, vốn thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Luật này.

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định các nội dung về đầu tư vốn vào doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội theo quy định tại Luật này.

c) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định nộp về ngân sách nhà nước từ nguồn Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp; điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong công tác quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

đ) Thẩm tra, tổng hợp Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để trình Chính phủ báo cáo Quốc hội.

e) Xây dựng, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

# Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn

1. Thực hiện chức năng chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư. Thực hiện đầy đủ, đúng, kịp thời quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định tại **Chương VI** Luật này.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động đầu tư, kiểm tra, giám sát, báo cáo, thuyết minh và trách nhiệm giải trình tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư thuộc phạm vi quản lý.

3. Người đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao, thực hiện kiểm tra, giám sát, báo cáo, thuyết minh, trách nhiệm giải trình tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư được giao.

# Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về doanh nghiệp; quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

2. Tự chủ và chịu trách nhiệm trong việc tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo đúng chiến lược, kế hoạch và mục tiêu được giao.

3. Báo cáo, giải trình kịp thời, đầy đủ, trung thực theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm báo cáo, cập nhật tình hình quản lý, đầu tư vốn nhà nước trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Chấp hành nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

# Mục 2

# QUẢN LÝ VỐN

# TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

# Điều 13. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định công tác nhân sự

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị tại doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo, giữ vị trí chen chốt của nền kinh tế, quản lý hạ tầng quan trọng quốc gia. Chính phủ quyết định danh sách cụ thể các doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật các chức danh tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, ngoài chức danh tại các doanh nghiệp quy định tại **khoản 2** Điều này như sau:

a) Quyết định hoặc có ý kiến nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Trưởng kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ.

b) Cử, giới thiệu để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Trưởng kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

4. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật nhân sự giữ chức danh còn lại tại doanh nghiệp ngoài chức danh tại các doanh nghiệp quy định tại **khoản 2 và Khoản 3** Điều này theo Điều lệ công ty.

***Phương án 2:*** quy định rõ thực hiện như sau:

a) Quyết định hoặc có ý kiến nhân sự giữ chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ theo Điều lệ công ty.

b) Cử, giới thiệu để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết nhân sự giữ chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh khác tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

 5. Trình tự, thủ tục quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp

a) Căn cứ tiêu chuẩn theo quy định tại **Điều 52** Luật này, đề cử của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người và doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập danh sách cử người đại diện chủ sở hữu vốn, tỷ lệ nắm giữ vốn của từng cá nhân gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn. Trường hợp chưa quyết định phải có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết rõ lý do và thời hạn cử người đại diện chủ sở hữu vốn.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người và doanh nghiệp giải trình, bổ sung trước khi quyết định, thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp để thống nhất với cơ quan tài chính cùng cấp và doanh nghiệp trước khi quyết định, thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

6. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người lập danh sách đề cử chức danh tại doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2** Điều này gửi Bộ Nội vụ.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đề cử, Bộ Nội vụ dự thảo báo cáo Thủ tướng Chính phủ gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và dự thảo báo cáo đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Nội vụ.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Nội vụ tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trường hợp cần thiết, Bộ Nội vụ yêu cầu cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người và doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

7. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Căn cứ tiêu chuẩn theo quy định tại **Điều 52, khoản 8 Điều 56** Luật này, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người, doanh nghiệp lập danh sách đề cử chức danh tại doanh nghiệp quy định tại **khoản 3** Điều này gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đề cử, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi hồ sơ và văn bản lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến các cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật các chức danh tại doanh nghiệp quy định tại **khoản 3** Điều này. Trường hợp chưa quyết định hoặc chưa có ý kiến phải có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết rõ lý do và thời hạn.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ cử người và doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

8. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 14. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp theo danh sách các doanh nghiệp được Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ quy định tại **khoản 2 Điều 13 Luật này**.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để doanh nghiệp quyết định phê duyệt về chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và danh mục cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, ngoài chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quy định tại **khoản 1** Điều này như sau:

a) Quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ.

b) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Điều lệ công ty.

3. Nội dung cơ bản của chiến lược, kế hoạch và danh mục cơ cấu lại vốn

a) Các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoạt động theo hình thức nhóm công ty gồm tập đoàn kinh tế, tổng công ty, công ty mẹ, công ty con phải xây dựng và được phê duyệt chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp (gọi tắt là chiến lược kinh doanh); các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư còn lại không phải xây dựng và phê duyệt chiến lược kinh doanh. Chiến lược kinh doanh bao gồm nội dung cơ bản về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu, nguồn lực, kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển, giải pháp thực hiện của toàn bộ nhóm công ty có mối liên hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác và các nội dung, hồ sơ khác có liên quan trong thời gian nhất định, tối thiểu là 05 năm trở lên.

b) Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của doanh nghiệp (gọi tắt là kế hoạch) bao gồm nội dung cơ bản về mục tiêu, nhiệm vụ, doanh thu, lợi nhuận, phương án phân phối lợi nhuận, số nộp ngân sách, kế hoạch đầu tư phát triển, giải pháp thực hiện, thời gian thực hiện và các nội dung khác có liên quan đảm bảo phù hợp với chiến lược (nếu có) trong năm kế hoạch.

c) Danh mục cơ cấu lại vốn của nhà nước tại doanh nghiệp (gọi tắt là danh mục cơ cấu lại vốn) bao gồm nội dung cơ bản về kế hoạch sắp xếp lại, cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp, chuyển nhượng phần vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trong một khoảng thời gian tối thiểu là 01 năm trở lên.

4. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến để doanh nghiệp lập Báo cáo chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại **điểm a khoản 3** Điều này, bao gồm tình hình thực hiện chiến lược giai đoạn trước liền kề (nếu có) gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp giải trình, bổ sung trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Báo cáo chiến lược kinh doanh, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan liên quan và doanh nghiệp để thống nhất trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

5. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến để doanh nghiệp lập Báo cáo chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và danh mục cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp theo nội dung quy định tại **khoản 3** Điều này, bao gồm tình hình thực hiện giai đoạn trước liền kề (nếu có) gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự thảo quyết định hoặc văn bản trả lời doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hoặc có văn bản thông báo để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước thực hiện.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung trước khi quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của hồ sơ Báo cáo, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp để thống nhất với các cơ quan liên quan, doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước trước khi quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

6. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 15. Phân phối lợi nhuận sau thuế

1. Đối với doanh nghiệp 100% vốn điều lệ thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự

a) Chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp.

b) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Riêng các doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh, trường hợp không đủ nguồn từ lợi nhuận sau thuế được Nhà nước đảm bảo trích lập đủ 02 tháng lương thực hiện để lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của người lao động.

c) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi “tăng tỷ lệ tối đa”; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về ngân sách nhà nước, điều chuyển giữa các doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

d) Sử dụng và trích lập các Quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

đ) Phần còn lại sau khi chi, trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước *(đối với phương án để lại 100% thì sẽ không còn)*.

2. Đối với doanh nghiệp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự:

a) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi “tăng tỷ lệ tối đa”; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về ngân sách nhà nước, điều chuyển giữa các doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tương ứng với tỷ lệ phần vốn của nhà nước tại doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Sử dụng và trích lập các quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

d) Sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp, còn lại nộp vào ngân sách nhà nước *(đối với phương án để lại 100% thì sẽ không còn)*.

3. Đối với doanh nghiệp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện phân phối theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Mục 3

# QUẢN LÝ VỐN

# TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC

# Điều 16. Quyết định công tác nhân sự

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

2. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định hoặc có ý kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật nhân sự giữ chức danh tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác như sau:

a) Quyết định hoặc có ý kiến nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trên 50% vốn điều lệ.

b) Cử, giới thiệu để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết bầu nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

3. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thuê, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng thuê, khen thưởng, kỷ luật nhân sự giữ chức danh còn lại tại doanh nghiệp, trừ nhân sự giữ chức danh quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

a) Căn cứ tiêu chuẩn theo quy định tại **Điều 52, khoản 8 Điều 56** Luật này, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác lập danh sách đề cử người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước gửi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đề cử, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp lập báo cáo đánh giá gửi lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi văn bản tham gia ý kiến đến doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định hoặc cho ý kiến. Trường hợp chưa quyết định hoặc chưa có ý kiến phải có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết rõ lý do và thời hạn.

Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp yêu cầu cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác giải trình, bổ sung trước khi quyết định hoặc cho ý kiến. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 17. Quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để doanh nghiệp quyết định phê duyệt chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và danh mục cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác như sau:

a) Quyết định phê duyệt hoặc có ý kiến để Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trên 50% vốn điều lệ.

b) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác từ 50% vốn điều lệ trở xuống biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Điều lệ công ty.

2. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến để doanh nghiệp lập chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm và danh mục cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp theo nội dung quy định tại **khoản 3 Điều 14**, bao gồm tình hình thực hiện giai đoạn trước liền kề (nếu có) gửi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dự thảo quyết định hoặc văn bản trả lời doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp gửi lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định hoặc có văn bản thông báo để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp thực hiện.

Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp yêu cầu doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp giải trình, bổ sung trước khi quyết định hoặc cho ý kiến. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của hồ sơ báo cáo, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tổ chức họp với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác và người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp để thống nhất trước khi quyết định hoặc cho ý kiến. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 18. Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác

1. Đối với doanh nghiệp có vốn góp 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự

a) Chi tiền lương, tiền thưởng của người do doanh nghiệp cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp khác.

b) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

c) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi “tăng tỷ lệ tối đa”; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* lợi nhuận sau thuế vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi trả tiền lương, tiền công cho các đối tượng do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cử, giới thiệu, thuê; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

d) Sử dụng và trích lập các Quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

đ) Phần còn lại sau khi chi, trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn góp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện phân phối theo nguyên tắc, thứ tự

a) Trích không quá 03 tháng lương thực hiện để lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của người lao động trên cơ sở hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

b) Trích không quá *(Phương án1: 50% theo đề xuất của cơ quan thẩm tra của QH; Phương án 2: 80% theo NQ số 42/NQ-CP của Chính phủ ghi “tăng tỷ lệ tối đa”; Phương án 3: để lại 100% theo đề xuất của doanh nghiệp)* lợi nhuận sau thuế vào Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp. Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp sử dụng để xử lý tài chính đối với các dự án kinh doanh thua lỗ do điều kiện khách quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thuê kiểm toán báo cáo tài chính; đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp để thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh, dự án tăng cường năng lực quản trị của doanh nghiệp; nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tương ứng với tỷ lệ phần vốn của doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Sử dụng và trích lập các quỹ theo quy định của Luật chuyên ngành gồm: Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Dầu khí.

d) Sau khi trích lập các quỹ theo quy định nêu trên, phần lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp được sử dụng để chi tiền lương, tiền thưởng của người do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp, còn lại nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

3. Đối với doanh nghiệp có vốn góp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện phân phối theo quy định tại Điều lệ công ty.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# CHƯƠNG III

# ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP

# Điều 19. Xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được xác định theo mức vốn do cơ quan đại diện sở hữu vốn đầu tư vào doanh nghiệp và doanh nghiệp đã ghi nhận đủ vốn tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại điều lệ và giấy chứng nhận đăng ký của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư của nhà nước theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Luật này, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 20. Nguồn vốn nhà nước đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư vào doanh nghiệp từ ngân sách nhà nước là nội dung chi thuộc ngân sách trung ương hoặc ngân sách địa phương. Trình tự, thủ tục bố trí vốn từ ngân sách nhà nước để đầu tư vốn vào doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Nguồn vốn hình thành từ tài sản của nhà nước, bao gồm

a) Nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chuyển giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

b) Nguồn vốn tương ứng với giá trị tài sản đầu tư bằng các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước và tài sản nhà nước nhận chuyển giao sau khi đã xác lập thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về tài sản công giao cho doanh nghiệp tiếp nhận, quản lý, sử dụng và tăng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

c) Giá trị chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Quỹ Đầu tư phát triển để tại doanh nghiệp **(nghiên cứu thêm giá trị thặng dư của cổ phiếu)**.

4. Lợi nhuận, cổ tức tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% trở xuống được quyết định để lại để tăng vốn điều lệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp tại Điều lệ công ty.

5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 21. Mục tiêu, yêu cầu

1. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp nắm giữ những lĩnh vực quan trọng, then chốt, thiết yếu; những địa bàn trọng yếu và đảm bảo quốc phòng, an ninh; chuyển đổi nền kinh tế đất nước theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các - bon thấp; kinh tế số; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa - xã hội; phát triển những lĩnh vực, ngành nghề mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không có khả năng hoặc không đầu tư.

2. Đầu tư vốn vào doanh nghiệp để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia.

3. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp để dẫn dắt, thúc đẩy, tạo động lực phát triển cho nền kinh tế - xã hội.

4. Đầu tư vốn vào doanh nghiệp nhằm thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

5. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp đúng mục tiêu, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô của nhà nước; hoạt động hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước, khu vực và quốc tế.

6. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 22. Nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước

1. Tuân thủ các trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Luật này.

2. Nhà nước đầu tư vốn vào doanh nghiệp được thực hiện thông qua cơ quan đại diện sở hữu vốn để đầu tư vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Đảm bảo theo đúng mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước.

4. Vốn đầu tư của nhà nước đảm bảo linh hoạt, kịp thời, bình đẳng giữa nhà nước với các nhà đầu tư khác và được công khai, minh bạch.

5. Việc bố trí vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

# Điều 23. Điều kiện đầu tư vốn nhà nước

1. Đáp ứng mục tiêu, yêu cầu quy định tại **Điều 21** Luật này.

2. Đảm bảo đầu tư đủ vốn điều lệ và không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật; phù hợp với quy mô, công suất thiết kế đối với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

# Điều 24. Hình thức đầu tư vốn nhà nước

1. Đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp.

2. Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

3. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

# Điều 25. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn

a) Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có sử dụng ngân sách nhà nước từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp còn lại, trừ trường hợp quy định tại **điểm a khoản 1** Điều này.

2. Đề án đầu tư bổ sung vốn gồm các nội dung chủ yếu như:

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư bổ sung vốn;

b) Thông tin chung, thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm gần nhất kèm theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp;

c) Tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, phương thức đầu tư mức vốn điều lệ và cơ cấu tỷ lệ nắm giữ của chủ sở hữu sau khi đầu tư;

d) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư bổ sung vốn với chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương thuộc thẩm quyền của Quốc hội

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo nội dung quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác nội dung, hồ sơ của đề án gửi Bộ Tài chính.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của đề án theo quy định, Bộ Tài chính lập dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan.

Báo cáo thẩm định bao gồm nội dung đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn với các quy định pháp lý, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu, quy mô, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện làm cơ sở cho người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về đề án và dự thảo báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan, Bộ Tài chính hoàn chỉnh dự thảo báo cáo thẩm định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để tiếp thu, hoàn chỉnh đề án.

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tiếp thu, hoàn chỉnh đề án gửi Bộ Tài chính.

e) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đã tiếp thu, hoàn chỉnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ trình Quốc hội.

Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giải trình, bổ sung hồ sơ để thẩm định và hoàn chỉnh đề án. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

g) Chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi đề án đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những nội dung liên quan khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

h) Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

4. Trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo nội dung quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác nội dung, hồ sơ của đề án gửi Bộ Tài chính.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của đề án theo quy định, Bộ Tài chính lập dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan.

Báo cáo thẩm định bao gồm nội dung đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn với các quy định pháp lý, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu, quy mô, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện làm cơ sở cho người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về đề án và dự thảo báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức liên quan, Bộ Tài chính hoàn chỉnh dự thảo báo cáo thẩm định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để tiếp thu, hoàn chỉnh đề án.

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo báo cáo thẩm định của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tiếp thu, hoàn chỉnh đề án gửi Bộ Tài chính.

e) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được được đề án đã tiếp thu, hoàn chỉnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giải trình, bổ sung hồ sơ để thẩm định và hoàn chỉnh đề án. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

5. Căn cứ nguồn vốn đầu tư của nhà nước được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương tại đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có).

# Điều 26. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

2. Đề án đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ gồm các nội dung chủ yếu

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp;

b) Tên gọi, loại hình công ty, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp; địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); thời gian dự kiến thành lập doanh nghiệp;

c) Ngành, nghề kinh doanh, danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

d) Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư bao gồm cả giá trị tài sản của nhà nước (nếu có);

đ) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập;

e) Dự thảo Điều lệ công ty.

g) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo nội dung quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác nội dung, hồ sơ của đề án gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của đề án theo quy định, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về đề án đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Nội dung tham gia ý kiến bao gồm đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn với các quy định pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu, quy mô, phương thức, nguồn vốn, thời gian thực hiện làm cơ sở cho người có thẩm quyền quyết định.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh đề án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức có liên quan để thống nhất trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

4. Căn cứ nguồn vốn đầu tư của nhà nước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và thực hiện đầu tư vốn vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, thực hiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có).

# Điều 27. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước có giá trị từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước có giá trị từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước có giá trị dưới 5.000 tỷ đồng, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư.

2. Đề án đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên gồm các nội dung chủ yếu

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp;

b) Tên gọi, loại hình công ty, mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp; địa điểm trụ sở chính của doanh nghiệp, địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh và diện tích đất sử dụng; chi nhánh, văn phòng đại diện (nếu có); thời gian dự kiến thành lập doanh nghiệp;

c) Ngành, nghề kinh doanh, danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; công nghệ dự kiến áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

d) Mức vốn điều lệ; dự kiến tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư bao gồm cả giá trị tài sản của nhà nước (nếu có) và cơ cấu tỷ lệ nắm giữ của các chủ sở hữu sau khi đầu tư;

đ) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội; dự kiến khả năng cung ứng nguồn lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, công nghệ và các điều kiện cần thiết khác để hoạt động sau khi thành lập;

e) Dự thảo Điều lệ công ty.

g) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

3. Đề án đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm các nội dung chủ yếu

a) Căn cứ pháp lý, mục tiêu, sự cần thiết đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

b) Thông tin chung, thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm gần nhất kèm theo hồ sơ pháp lý và báo cáo tài chính của doanh nghiệp đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp;

c) Ngành nghề kinh doanh, danh mục sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng; tình hình thị trường, nhu cầu và triển vọng thị trường về từng loại sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung ứng;

d) Tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư bao gồm cả giá trị tài sản của nhà nước (nếu có), phương thức đầu tư, mức vốn điều lệ và cơ cấu tỷ lệ nắm giữ của chủ sở hữu sau khi đầu tư;

đ) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội;

e) Đánh giá sự phù hợp của việc đầu tư vốn với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

4. Trình tự, thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo nội dung quy định tại **khoản 2, khoản 3 Điều này** và thực hiện theo quy định tại **khoản 3, khoản 4 Điều 25 Luật này**.

5. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư vốn sau khi được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Trường hợp không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập đề án theo quy định tại **khoản 2, khoản 3 Điều này** gửi lấy ý kiến cơ quan tài chính cùng cấp.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án theo quy định, cơ quan tài chính cùng cấp có ý kiến gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định đầu tư vốn theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với cơ quan tài chính cùng cấp để thống nhất trước khi quyết định. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

# CHƯƠNG IV

# HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

# Mục 1

# QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 28. Nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp

1. Hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp tuân thủ trình tự, thủ tục, thẩm quyền về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này. Đảm bảo hoạt động đầu tư theo cơ chế thị trường, linh hoạt, cạnh tranh bình đẳng, công bằng, công khai theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm toàn diện về quyết định đầu tư vốn của doanh nghiệp.

2. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp phải đáp ứng mục tiêu, yêu cầu, bảo toàn, phát triển và hiệu quả vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; đảm bảo phù hợp với chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Dự án đầu tư vốn của doanh nghiệp tuân thủ trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này. Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư theo quy định về pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

4. Dự án đầu tư vốn của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư được thực hiện theo pháp luật về đầu tư, không phải trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án với cơ quan chủ sở hữu vốn theo quy định của Luật này. Trước khi trình cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra, phê duyệt đầy đủ các nội dung thuộc trách nhiệm của cơ quan chủ sở hữu vốn được quy định tại **khoản 2 Điều 35 Luật này**.

5. Việc điều chỉnh đề án đầu tư vốn, dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phải thực hiện đề nghị phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư vốn, dự án đầu tư theo quy định tại Luật này.

# Điều 29. Hình thức đầu tư của doanh nghiệp

1. Đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp.

2. Đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ.

3. Đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp.

4. Đầu tư hợp tác kinh doanh.

5. Đầu tư vốn thông qua dự án đầu tư.

# Điều 30. Các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư vốn

1. Doanh nghiệp không được đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp không được đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào lĩnh vực kinh doanh bất động sản, trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản; không được đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước, kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán.

3. Doanh nghiệp không được đầu tư vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất để thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh bất động sản thực hiện theo pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Doanh nghiệp không được góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

# Mục 2

# HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

# CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

# Điều 31. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp vào doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư bổ sung vốn ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư đề án đầu tư bổ sung vốn.

2. Nội dung đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2 Điều 25 Luật này**.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập đề án đầu tư bổ sung vốn theo quy định tại **khoản 2** **Điều này** và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung đề án đầu tư vốn gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đầu tư bổ sung vốn theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư bổ sung vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư bổ sung vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 32. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chủ trương thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ do doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ đầu tư vốn thuộc phạm vi quản lý.

2. Nội dung đề án đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ gồm các nội dung theo quy định **khoản 2 Điều 26 Luật này** và các nội dung

a) Thuyết minh khả năng đáp ứng nguồn vốn đầu tư kèm theo báo cáo tài chính 02 năm gần nhất và các tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

b) Đánh giá sự phù hợp của đề án đầu tư vốn với chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập đề án đầu tư vốn theo quy định tại **khoản 2 Điều này** và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung đề án đầu tư vốn gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đầu tư vốn theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn để thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư vốn và thực hiện các thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp, quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 33. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp do nhà nước đầu tư trực tiếp có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

2. Nội dung đề án đầu tư vốn của doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2, khoản 3 Điều 27** Luật này.

3. Trình tự, thủ tục quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập đề án đầu tư vốn theo quy định tại **khoản 2 Điều này** và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung đề án đầu tư vốn gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đầu tư vốn theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 34. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có giá trị tham gia đầu tư vốn từ 1.000 tỷ đồng trở lên hoặc trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

2. Nội dung dự án hợp tác kinh doanh

a) Căn cứ pháp lý; mục tiêu, sự cần thiết đầu tư hợp tác kinh doanh;

b) Thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm gần nhất kèm theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

c) Nguồn lực dự kiến đóng góp của các bên để tham gia hợp tác kinh doanh và thuyết minh khả năng đáp ứng nguồn lực để tham gia hợp tác kinh doanh của các bên tham gia kèm theo các tài liệu chứng minh;

d) Đánh giá sự phù hợp của việc thực hiện dự án hợp tác kinh doanh với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

đ) Dự thảo văn bản hợp tác kinh doanh của doanh nghiệp với các bên hợp tác kinh doanh bao gồm nội dung, điều khoản, trách nhiệm các bên khi chấm dứt, dừng, chuyển giao quyền tại dự án hợp tác kinh doanh.

e) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư vốn

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập dự án hợp tác kinh doanh theo quy định tại **khoản 2 Điều này** và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung dự án hợp tác kinh doanh gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án hợp tác kinh doanh theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định thực hiện đầu tư vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 35. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư

a) Quốc hội quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 20.000 tỷ đồng trở lên.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 5.000 tỷ đồng đến dưới 20.000 tỷ đồng.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư có tổng mức đầu tư từ 1.000 tỷ đồng đến dưới 5.000 tỷ đồng hoặc có tổng mức đầu tư bằng mức từ 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

d) Các dự án đầu tư ngoài quy định tại **điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này** không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư thì phải thực hiện thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật này.

2. Nội dung dự án đầu tư

a) Căn cứ pháp lý; mục tiêu, sự cần thiết thực hiện dự án;

b) Thông tin chung về dự án đầu tư; thời hạn, tiến độ thực hiện dự án;

c) Thực trạng tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong 02 năm gần nhất kèm theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

d) Tổng mức đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn và thuyết minh khả năng đáp ứng vốn đầu tư kèm theo báo cáo tài chính 02 năm gần nhất và các tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của doanh nghiệp;

đ) Đánh giá sự phù hợp của việc thực hiện dự án đầu tư vốn với ngành nghề sản xuất kinh doanh, chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp;

e) Dự kiến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội.

3. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền Quốc hội

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập dự án đầu tư theo quy định tại **khoản 2 Điều này** và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung dự án đầu tư gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án đầu tư theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chính phủ trình Quốc hội.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo Chính phủ. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan, tổ chức liên quan, doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

đ) Chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi dự án đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những nội dung liên quan khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

e) Quốc hội xem xét, thông qua Nghị quyết phê duyệt chủ trương dự án đầu tư.

g) Căn cứ Nghị quyết phê duyệt chủ trương dự án đầu tư, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

4. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập dự án đầu tư theo quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung dự án đầu tư gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án đầu tư theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan, tổ chức liên quan, doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

đ) Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

5. Trình tự, thủ tục thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập dự án đầu tư theo quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung dự án đầu tư gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án đầu tư theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự thảo báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn yêu cầu doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước giải trình, bổ sung hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn để thẩm định và quyết định phê duyệt. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp với các cơ quan, tổ chức liên quan, doanh nghiệp và người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước trước khi quyết định phê duyệt. Thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

đ) Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 36. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư

 1. Doanh nghiệp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án đầu tư cho doanh nghiệp, nhà đầu tư khác thực hiện theo quy định về pháp luật đầu tư và phải đảm bảo nguyên tắc cấp có thẩm quyền theo quy định tại Luật này quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án thì cấp đó quyết định chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện theo quy định **tại khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 35 Luật này**.

 3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn bao gồm các nội dung cơ bản

a) Mục tiêu, sự cần thiết chuyển nhượng dự án đầu tư vốn;

b) Thông tin về hiện trạng dự án đầu tư vốn;

c) Đánh giá tác động của việc chuyển nhượng dự án đầu tư vốn đến chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

d) Khả năng thu hồi vốn đầu tư từ việc chuyển nhượng dự án; đánh giá lợi ích thu được từ chuyển nhượng dự án; các kiến nghị đề xuất xử lý về pháp lý, tài sản, vốn của dự án đầu tư.

 4. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn thực hiện theo quy định **tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 35 Luật này.**

5. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm, thực hiện đấu giá công khai để chuyển nhượng dự án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư giữa các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ theo yêu cầu, nhiệm vụ chính trị được cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo nguyên tắc chuyển giao do cấp có thẩm quyền quyết định; không phải thực hiện thẩm định giá để xác định giá trị dự án tại thời điểm chuyển nhượng, giá khởi điểm và đấu giá.

6. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Mục 3

# HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

# CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC

# Điều 37. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn của doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương đề án đầu tư bổ sung vốn vào doanh nghiệp có giá trị bằng mức trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định đầu tư bổ sung vốn ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

2. Nội dung đề án đầu tư vốn của doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2 Điều 25** Luật này.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn

a) Doanh nghiệp hoặc người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có ý kiến đề nghị doanh nghiệp lập đề án đầu tư vốn theo quy định tại **khoản 2** Điều này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của nội dung đề án đầu tư vốn gửi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề án đầu tư vốn theo quy định, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi văn bản tham gia ý kiến về báo cáo thẩm định đến doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến thống nhất của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

Trường hợp có ý kiến khác nhau, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp yêu cầu doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp giải trình, bổ sung hồ sơ để quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn. Thời gian kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định đầu tư bổ sung vốn theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 38. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào doanh nghiệp có giá trị bằng mức trên 50% vốn điều lệ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định đầu tư bổ sung vốn ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư vốn.

2. Nội dung đề án, trình tự, thủ tục quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 25, khoản 2, khoản 3 Điều 26 và khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 27 Luật này**.

3. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán, quy định tại Luật này và pháp luật khác có liên quan.

# Điều 39. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục dự án đầu tư

1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư

a) Các dự án đầu tư có tổng mức đầu tư quy định **tại điểm a khoản 1 Điều 34 và điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 35 Luật này** phải thực hiện lập và đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

b) Các dự án đầu tư ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều này không phải lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thực hiện đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô đầu tư hoặc dẫn đến thay đổi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thì phải thực hiện thủ tục lập và đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật này.

2. Nội dung dự án đầu tư, trình tự, thủ tục cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định **tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 35 Luật này.**

# Điều 40. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư của doanh nghiệp

 1. Thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện theo quy định **tại khoản 1 Điều 39 Luật này**.

 2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn bao gồm các nội dung cơ bản theo quy định **tại khoản 3 Điều 36 Luật này**.

 3. Trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn thực hiện theo quy định **tại khoản 4 Điều 36 Luật này.**

4. Căn cứ quyết định phê duyệt chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư vốn, doanh nghiệp thực hiện định giá dự án theo quy định pháp luật về thẩm định giá làm cơ sở để xác định giá khởi điểm, thực hiện đấu giá công khai để chuyển nhượng dự án theo quy định của pháp luật.

# 5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# CHƯƠNG V

# SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ

# TẠI DOANH NGHIỆP

# Mục 1

# QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 41. Nguyên tắc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp là quá trình thực hiện thường xuyên, liên tục tại các doanh nghiệp đã và đang hoạt động, được thực hiện đồng thời với việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

2. Việc thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả đầu tư vốn tại doanh nghiệp; đảm bảo linh hoạt, kịp thời, phù hợp với cơ chế thị trường, đáp ứng yêu cầu quản lý vĩ mô nền kinh tế đối với từng ngành, nghề, lĩnh vực nhà nước đầu tư vốn trong từng thời kỳ.

 3. Sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đã đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo theo hình thức, phương thức, giải pháp thực hiện và lộ trình phù hợp với điều kiện hoạt động của doanh nghiệp, thị trường; đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch.

4. Không thực hiện xác định trong giá trị doanh nghiệp khi chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất của doanh nghiệp; tài sản là các công trình, dự án kết cấu hạ tầng đang được giao doanh nghiệp quản lý, khai thác do Nhà nước đầu tư có ý nghĩa quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Việc quản lý, sử dụng đất của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai.

5. Tuân thủ đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục quy định của Luật này.

# Điều 42. Hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

4. Giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

# Mục 2

# SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC

# TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

# Điều 43. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chuyển nhượng vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn xây dựng kế hoạch chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp gửi lấy ý kiến của doanh nghiệp.

Hồ sơ xây dựng kế hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu: đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất; sự cần thiết, mục tiêu chuyển nhượng vốn; phương án chuyển nhượng vốn; tỷ lệ nắm giữ, hình thức và thời gian thực hiện; đánh giá sự phù hợp của kế hoạch chuyển nhượng vốn với các quy định pháp lý, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi lấy ý kiến, doanh nghiệp có ý kiến gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh kế hoạch chuyển nhượng vốn gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan tài chính cùng cấp gửi ý kiến đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Trường hợp cần thiết, cơ quan tài chính cùng cấp gửi lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, trên cơ sở ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định kế hoạch, phương án, lộ trình và tổ chức thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Đối với việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị doanh nghiệp, giá khởi điểm làm cơ sở xây dựng và quyết định phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Trường hợp phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp được xác định trên vốn điều lệ tại thời điểm quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển nhượng vốn có giá trị từ 1.000 tỷ đồng trở lên, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán việc xác định giá trị doanh nghiệp làm cơ sở xác định giá khởi điểm trước khi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và giá khởi điểm.

Thời gian quyết định phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước đảm bảo không quá 04 tháng kể từ ngày ban hành quyết định kế hoạch chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; đối với các trường hợp phải thực hiện Kiểm toán nhà nước thời gian không quá 06 tháng.

4. Căn cứ kế hoạch, phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được phê duyệt, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức chuyển nhượng phần vốn nhà nước theo quy định sau:

a) Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện chuyển nhượng theo nguyên tắc thị trường, đấu giá công khai.

Người lao động trong doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ được ưu đãi mua phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và hỗ trợ giải quyết lao động dôi dư theo phương án được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn phê duyệt.

Khi chuyển nhượng vốn tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thành viên hiện hữu của doanh nghiệp được quyền ưu tiên mua khi giá đặt mua bằng nhà đầu tư khác.

b) Đối với công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; đảm bảo nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định kế hoạch, lộ trình thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Tiền thu được sau khi trừ các khoản chi trong quá trình chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được nộp ngân sách nhà nước.

6. Trên cơ sở kết quả chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

7. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 44. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt chủ trương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Trình tự, thủ tục quyết định phê duyệt chủ trương

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có nhu cầu chuyển giao hoặc nhận chuyển giao lấy ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự kiến nhận hoặc chuyển giao và của Bộ Tài chính, các cơ quan liên quan. Nội dung chủ yếu lấy ý kiến bao gồm: sự cần thiết chuyển giao; thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp; thời gian chuyển giao; tác động kinh tế - xã hội (nếu có).

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, các cơ quan có ý kiến gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan có liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp, tiếp thu, giải trình để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao, các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn theo pháp luật về doanh nghiệp và quy định tại Luật này.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 45. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư

1. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư được thực hiện theo quy định về pháp luật doanh nghiệp, bao gồm việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách giữa các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư hoặc giữa doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư với doanh nghiệp không có vốn nhà nước đầu tư.

2. Thẩm quyền quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

3. Điều kiện thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách thực hiện theo đúng thẩm quyền quy định tại **khoản 1** Điều này.

b) Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách phải đảm bảo mục tiêu, yêu cầu quy định tại **Điều 19** Luật này.

4. Đề án hợp nhất, sáp nhập chia, tách doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

b) Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án xử lý tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

e) Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

5. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

b) Đề án hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

c) Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập;

d) Dự thảo Điều lệ công ty mới được hình thành sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

đ) Dự thảo hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

e) Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập (nếu có).

6. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp cùng cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại **khoản 5** Điều này báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra và gửi lấy ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cùng cấp.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan tài chính cùng cấp có ý kiến thẩm định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ra quyết định hợp nhất, sáp nhập. Trường hợp không thống nhất với đề xuất của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có văn bản nêu rõ lý do gửi doanh nghiệp.

đ) Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện đề án hợp nhất, sáp nhập.

e) Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

7. Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp khác cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự kiến sẽ thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp hợp nhất hoặc doanh nghiệp nhận sáp nhập trao đổi thống nhất với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn có doanh nghiệp bị hợp nhất, sáp nhập.

b) Trên cơ sở ý kiến thống nhất, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chỉ đạo các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư phối hợp, thống nhất lập hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại **khoản 5** Điều này báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn dự kiến sẽ thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp hợp nhất hoặc doanh nghiệp nhận sáp nhập.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thẩm tra và gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài chính lập báo cáo thẩm định gửi lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan.

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến về hồ sơ và báo cáo thẩm định đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính.

e) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh báo cáo thẩm định gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

g) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ra quyết định hợp nhất, sáp nhập. Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổ chức họp để thống nhất với các cơ quan liên quan trước quyết định, thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc.

h) Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện đề án hợp nhất, sáp nhập.

i) Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

8. Trình tự, thủ tục chia, tách doanh nghiệp

a) Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp lập hồ sơ theo quy định tại **khoản 5** Điều này gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và yêu cầu, cơ quan có ý kiến  đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan có liên quan, doanh nghiệp tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ để cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành quyết định chia, tách doanh nghiệp.

d) Sau khi có quyết định chia, tách doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện đề án chia, tách.

đ) Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

# Điều 46. Giải thể doanh nghiệp

1. Các trường hợp giải thể doanh nghiệp

a) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính, được đặt vào tình trạng giám sát tài chính đặc biệt sau khi kết thúc thời hạn áp dụng phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại mà không phục hồi được hoạt động sản xuất kinh doanh và không thực hiện được các hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước khác, trừ hình thức phá sản;

c) Không hoàn thành các nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao trong thời gian 02 năm liên tiếp sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết;

d) Việc tiếp tục duy trì doanh nghiệp là không cần thiết;

đ) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quy định hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền gia hạn.

2. Điều kiện giải thể doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại **điểm a khoản 1** Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ là công ty nông, lâm nghiệp khi thực hiện giải thể được Nhà nước hỗ trợ đảm bảo kinh phí giải quyết các tồn tại tài chính khi mất khả năng thanh toán và chi phí giải thể khi tiền thu bán tài sản không đảm bảo thanh toán từ dự toán chi ngân sách nhà nước của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định giải thể doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Căn cứ các trường hợp giải thể quy định tại **khoản 1** Điều này, trừ trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan liên quan trước khi quyết định.

Nội dung chủ yếu lấy ý kiến bao gồm: lý do giải thể; thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp; phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động; việc đảm bảo điều kiện giải thể.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, các cơ quan có ý kiến  đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan có liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành quyết định giải thể đối với doanh nghiệp và tổ chức thực hiện giải thể doanh nghiệp theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

4. Sau khi đã thanh toán chi phí giải thể doanh nghiệp và các khoản nợ của doanh nghiệp, phần còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Trường hợp doanh nghiệp giải thể khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp.

# Điều 47. Phá sản doanh nghiệp

1. Khi doanh nghiệp bị đề nghị phá sản theo quy định của Luật Phá sản, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn lấy ý kiến Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan về việc phá sản doanh nghiệp.

Nội dung chủ yếu lấy ý kiến bao gồm: Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính của doanh nghiệp; các phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại đã triển khai; tác động kinh tế - xã hội khi phá sản; đề xuất các giải pháp, phương án xử lý khi thực hiện phá sản.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, các cơ quan có ý kiến  đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan có liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định phê duyệt chủ trương phá sản doanh nghiệp và chỉ đạo người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản.

# Mục 3

# SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC

# TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC

# Điều 48. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thuộc phạm vi quản lý.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chuyển nhượng vốn

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp xây dựng kế hoạch chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác gửi lấy ý kiến của doanh nghiệp.

Hồ sơ xây dựng kế hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu: đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất; sự cần thiết, mục tiêu chuyển nhượng vốn; phương án chuyển nhượng vốn; tỷ lệ nắm giữ, hình thức và thời gian thực hiện; đánh giá sự phù hợp của kế hoạch chuyển nhượng vốn với các quy định pháp lý, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp gửi lấy ý kiến, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có ý kiến gửi doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tổng hợp, tiếp thu, hoàn chỉnh kế hoạch chuyển nhượng vốn gửi lấy ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi ý kiến đến doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp. Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn gửi lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; thời gian kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, trên cơ sở ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định kế hoạch, phương án, lộ trình và tổ chức thực hiện chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

3. Căn cứ kế hoạch, phương án chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác được phê duyệt, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thực hiện theo quy định tại **khoản 4 Điều 43 Luật này.**

4. Tiền thu được sau khi trừ các khoản chi trong quá trình chuyển nhượng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác được nộp về doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

5. Trên cơ sở kết quả chuyển nhượng phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

6. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 49. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác

1. Thẩm quyền quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

b) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp quyết định phê duyệt chủ trương để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

c) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quyết định việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác từ 50% vốn điều lệ trở xuống theo Điều lệ công ty.

2. Điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ, nội dung, yêu cầu thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thực hiện theo quy định **từ khoản 3 đến khoản 8 Điều 45, khoản 2, khoản 3 Điều 46 và Điều 47 Luật này**.

3. Trên cơ sở kết quả thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# CHƯƠNG VI

# CƠ QUAN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN

# Điều 50. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn bao gồm:

a) Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Chính phủ giao thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp thực hiện nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu vốn đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

đ) Thủ tướng Chính phủ thực hiện một số quyền của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

e) Tổ chức khác được Chính phủ quy định, giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp.

2. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 51. Quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư vốn trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý:

a) Phê duyệt để doanh nghiệp ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty đảm bảo không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

b) Quyết định các chức danh của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại **khoản 2 và khoản 3** **Điều 13** Luật này.

c) Phê duyệt chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại vốn doanh nghiệp theo quy định tại **khoản 1 và khoản 2 Điều 14** Luật này.

d) Chấp thuận đề nghị của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức hoặc thuê, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp.

đ) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định tại **Chương III** Luật này.

e) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp theo quy định tại **Chương IV** Luật này.

g) Quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hàng năm theo quy định tại **khoản 1 Điều 15** Luật này; quyết định điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý.

h) Quyết định sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại **Chương V** Luật này.

i) Quyết định giao một số nhiệm vụ đặc thù cho doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu chính trị, chính trị-xã hội, an ninh quốc phòng, tái cơ cấu nền kinh tế, giải quyết tình huống cấp bách và các tình huống đặc biệt khác.

k) Thành lập Ban kiểm soát tại doanh nghiệp; bộ phận kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật này.

l) Quyết định chọn đơn vị kiểm toán độc lập trong trường hợp cần thiết để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp.

m) Thực hiện quyền khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý

a) Cử, giới thiệu, thuê người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp.

b) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước biểu quyết các chức danh của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại **khoản 2 và khoản 3** **Điều 13** Luật này.

c) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung quy định áp dụng như doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ theo quy định tại **Chương IV, Chương V, Chương VII** Luật này và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông để quyết định điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của nhà nước giữa các doanh nghiệp trong phạm vi quản lý.

đ) Thực hiện các quyền khác theo quy định Điều lệ công ty tại doanh nghiệp.

3. Đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp từ 50% vốn điều lệ trở xuống thuộc phạm vi quản lý

a) Cử, giới thiệu, thuê người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp.

b) Chấp thuận để người đại diện chủ sở hữu vốn tham gia biểu quyết bầu nhân sự giữ chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên, kiểm toán nội bộ.

c) Có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông về các nội dung theo quy định tại **Chương V, Chương VII** Luật này và các nội dung khác phải báo cáo xin ý kiến theo Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn.

d) Thực hiện các quyền khác theo quy định Điều lệ công ty tại doanh nghiệp.

# Điều 52. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý. Kịp thời tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung những quy định của Luật này và pháp luật có liên quan còn bất cập, chưa rõ ràng, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Ban hành Quy chế hoạt động của người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước, trong đó quy định cụ thể và rõ những nội dung người đại diện phải xin ý cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước khi quyết định, biểu quyết đảm bảo không làm hạn chế quyền của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; ban hành Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ hoặc có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn biểu quyết thông qua Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ.

3. Thẩm tra, phê duyệt các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Có ý kiến các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại báo cáo tài chính năm đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

4. Lập Báo cáo tổng hợp tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp hàng năm thuộc phạm vi quản lý theo quy định **tại Điều 87 Luật này**.

5. Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý, đầu tư vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Chịu trách nhiệm về những sai phạm thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình trước cơ quan nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội về hoạt động của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý.

6. Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao, kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước, tình hình quản lý, đầu tư, sắp xếp, tái cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Kiểm soát viên; người đại diện chủ sở hữu vốn.

7. Giám sát, kiểm tra, cảnh báo việc quản lý, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện chiến lược, kế hoạch đã được phê duyệt; tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Phối hợp giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

8. Thẩm tra, phê duyệt các nội dung chủ yếu về quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

9. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

# Điều 53. Tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam.

2. Có đủ năng lực hành vi dân sự.

3. Có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác phù hợp với yêu cầu của vị trí, chức danh được cử làm người đại diện.

4. Không trong thời gian cấm đảm nhiệm chức vụ, xem xét xử lý kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử, chấp hành hình phạt tù, thi hành quyết định kỷ luật.

5. Không phải là vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, bố vợ, bố chồng, mẹ vợ, mẹ chồng, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh vợ, chị vợ, em vợ của: người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên khác của doanh nghiệp; Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị khác của doanh nghiệp; Chủ tịch công ty; Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng; Kiểm soát viên của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

6. Không phải là người quản lý doanh nghiệp của công ty con.

7. Trừ Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đó hoặc công ty khác không phải là công ty con theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

8. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc thành viên Hội đồng thành viên; Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch công ty hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó giám đốc của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

9. Tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định tại Điều lệ công ty và quy định khác của pháp luật có liên quan.

# Điều 54. Cử người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp

1. Căn cứ tiêu chuẩn quy định tại **Điều 53** Luật này, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định cử người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cử người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác; trong đó quy định rõ quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước và của doanh nghiệp.

Trường hợp có từ 02 người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước và của doanh nghiệp trở lên, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp phân công 01 người chịu trách nhiệm phụ trách chung nhóm người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp. Người phụ trách chung chịu trách nhiệm thông báo đầy đủ, kịp thời các ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp; tổng hợp đầy đủ các ý kiến của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

2. Người đại diện chủ sở hữu vốn chỉ được tham gia tại một doanh nghiệp. Trường hợp người đại diện chủ sở hữu vốn không làm việc tại doanh nghiệp thì có thể tham gia không quá 03 doanh nghiệp.

3. Ngoài việc thực hiện quy định tại **khoản 1, khoản 2** Điều này, việc cử người đại diện chủ sở hữu vốn phải tuân thủ quy định của Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

# Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ

1. Báo cáo để cơ cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

c) Chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp.

d) Tăng hoặc giảm vốn điều lệ.

đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

g) Tổ chức lại, giải thể, phá sản.

h) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định tại Quy chế hoạt động của người đại diện vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn ban hành.

2. Có ý kiến để doanh nghiệp xây dựng chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị.

3. Thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà nước.

4. Trung thành với lợi ích của nhà nước; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong quản lý, bảo toàn, phát triển vốn và thực hiện nhiệm vụ được giao. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn kịp thời về việc doanh nghiệp có vốn đầu tư của nhà nước hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, những trường hợp sai phạm khác và khi doanh nghiệp bị đề nghị giải thể, có nguy cơ phá sản.

6. Yêu cầu doanh nghiệp nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định Luật này.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

8. Không được tiếp tục làm người đại diện chủ sở hữu vốn khi thực hiện không đúng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện chủ sở hữu vốn.

9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

10. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ công ty, pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

# CHƯƠNG VII

# QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

# Điều 56. Nguyên tắc áp dụng

1. Hoạt động tổ chức sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp đảm bảo bình đẳng trước pháp luật; Nhà nước không thực hiện quản lý pháp nhân doanh nghiệp, không can thiệp hành chính vào hoạt động quản trị sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; đảm bảo độc lập, tự chủ, chủ động của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Đảm bảo hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề, lĩnh vực, chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; doanh nghiệp được chủ động sử dụng vốn theo đúng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Chịu trách nhiệm quản lý và đầu tư vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh, bảo toàn vốn, hiệu quả và phát triển của doanh nghiệp; hài hòa, bình đẳng và tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và của nhà nước.

4. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời những tồn tại, hạn chế; quản trị tốt rủi ro trong quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Thực hiện đầy đủ quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn khi đầu tư, kinh doanh tại các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của pháp luật và đảm bảo công khai, minh bạch.

# Điều 57. Quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư

1. Được nhà nước, doanh nghiệp đầu tư đủ vốn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định của ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Đề xuất cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp đầu tư vốn vào doanh nghiệp phù hợp với ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
3. Vốn nhà nước sau khi đã đầu tư vào doanh nghiệp được xác định là tài sản, vốn của pháp nhân doanh nghiệp, hoạt động theo cơ chế thị trường.
4. Doanh nghiệp được quyền vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính; vay của tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp, của người lao động; phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật, bảo đảm khả năng thanh toán nợ. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.
5. Doanh nghiệp có thể thuê thành viên hội đồng thành viên độc lập, thành viên hội đồng quản trị độc lập.
6. Chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
7. Xác định chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp theo nguyên tắc

 a) Doanh nghiệp tự quyết định chính sách tiền lương, tiền thưởng, trong đó có thang, bảng lương, định mức lao động; Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp. Doanh nghiệp và người lao động thương lượng, thoả thuận tiền lương, tiền thưởng, ký hợp đồng lao động và trả lương, thưởng gắn với năng suất và kết quả lao động.

 b) Nguyên tắc xác định tiền lương, tiền thưởng được gắn với nhiệm vụ, điều kiện sản xuất kinh doanh, ngành nghề, tính chất hoạt động, năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm mặt bằng tiền lương trên thị trường. Trường hợp thực hiện khoán chi phí tiền lương, tiền thưởng trong quỹ lương đảm bảo nguyên tắc gắn với kết quả, hiệu quả quản lý, sử dụng và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

 c) Mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm gắn với quy mô, mức độ phức tạp của quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn nhà nước đối với người đại diện vốn nhà nước. Mức lương cơ bản được điều chỉnh phù hợp theo mức lương của thị trường trong nước và khu vực.

 d) Tổng giám đốc và các thành viên ban điều hành làm việc theo chế độ hợp đồng lao động và hưởng lương trong quỹ lương chung của doanh nghiệp, trong đó có khống chế mức lương tối đa theo kết quả sản xuất kinh doanh và mức tiền lương bình quân chung của người lao động. Thực hiện công khai tiền lương, thu nhập hằng năm của người đại diện chủ sở hữu vốn và tổng giám đốc doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

 đ) Đối với doanh nghiệp làm nhiệm vụ bình ổn thị trường theo nhiệm vụ Nhà nước giao được tính toán, xác định để loại trừ những chi phí bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bình ổn thị trường, làm cơ sở xác định tiền lương, tiền thưởng của người lao động và người quản lý doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp dịch vụ công ích được tính đúng, tính đủ chi phí tiền lương, tiền thưởng phù hợp với mặt bằng thị trường vào chi phí, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích. Chính sách tiền lương, tiền thưởng bảo đảm điều tiết thu nhập, hài hoà lợi ích giữa doanh nghiệp, người quản lý, người lao động và Nhà nước.

 e) Chính phủ hướng dẫn chi tiết chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại điểm này.

1. Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ tại doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty; có ý kiến để người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp biểu quyết việc phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác theo quy định tại **Điều 18** Luật này; điều chuyển Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn của doanh nghiệp giữa các công ty con.
2. Thực hiện các quyền khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

# Điều 58. Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư

1. Tuân thủ Điều lệ công ty, quy chế nội bộ của doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan trong quá trình tổ chức quản lý, triển khai các hoạt động của doanh nghiệp.
2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đúng ngành, nghề, lĩnh vực, quy mô; hoàn thành nhiệm vụ được giao và đảm bảo hiệu quả đầu tư vốn, đảm bảo mục tiêu tài chính lành mạnh và phát triển bền vững của doanh nghiệp; tối đa hóa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và của chủ sở hữu doanh nghiệp, bảo toàn vốn đầu tư của chủ sở hữu; công bố công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo yêu cầu của các cơ quan theo quy định.
3. Đề xuất quy định cơ cấu Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư đảm bảo nguyên tắc được quyết định những nội dung quy định tại Luật này theo cơ cấu tỷ lệ nắm giữ vốn của chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp (bao gồm cả thành viên độc lập); đảm bảo sự cân đối giữa thành viên điều hành và thành viên không điều hành; đảm bảo số lượng thành viên độc lập.
4. Tôn trọng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có quyền lợi liên quan.
5. Đảm bảo hiệu quả hoạt động của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; nâng cao trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu vốn.
6. Xây dựng chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án cơ cấu lại trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
7. Việc sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại **Chương V** Luật này. Các khoản thu, chi cho hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được theo dõi, hạch toán vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp.
8. Đề nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư vốn, dự án đầu tư theo quy định tại **Chương IV** Luật này.
9. Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp, chuyển đổi số tiên tiến, hiện đại, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, phù hợp với thông lệ quốc tế. Tổ chức theo dõi, hạch toán, báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực tình hình sản xuất, kinh doanh và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.
10. Đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp có trách nhiệm đầu tư đủ vốn, cho ý kiến để ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quyết định cử, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đại diện vốn của doanh nghiệp, Kiểm soát viên; phê duyệt hoặc có ý kiến để thông qua kế hoạch sản xuất, kinh doanh; có ý kiến về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn tại các doanh nghiệp khác; cử và ban hành Quy chế quản lý người đại diện; kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của doanh nghiệp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện.
11. Xây dựng, ban hành, thực hiện quy chế tài chính; quy quản lý nợ phải thu, phải trả. Doanh nghiệp chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ; giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

12. Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và cơ quan tài chính cùng cấp ngay sau khi có kết luận điều tra, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp.

13. Doanh nghiệp không được cho công ty có vốn đầu tư của doanh nghiệp vay vốn. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện bảo lãnh cho công ty có vốn đầu tư của doanh nghiệp vay vốn tại các tổ chức tín dụng thì tổng giá trị các khoản bảo lãnh không được vượt quá mức vốn của doanh nghiệp đầu tư tại doanh nghiệp có vốn đầu tư.

14. Doanh nghiệp không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là ngành nghề kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản;

b) Cho thuê, khai thác văn phòng, trụ sở làm việc của doanh nghiệp phải được cấp có thẩm quyền quy định tại Luật này phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc tại quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

15. Tuân thủ pháp luật, công khai, minh bạch. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo quy định tại Luật này.

# Điều 59. Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định tổ chức quản lý doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo một trong hai mô hình sau đây:

1. Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát;

2. Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Ban kiểm soát.

# Điều 60. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị

1. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị nhân danh công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên đối với công ty do công ty làm chủ sở hữu hoặc sở hữu cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định các nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật này;

b) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc;

c) Quyết định kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm; chủ trương phát triển thị trường, tiếp thị và áp dung công nghệ của công ty;

d) Tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ và quyết định thành lập đơn vị kiểm toán nội bộ của công ty trừ quy định tại điểm … Điều … Luật này;

đ) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty, pháp luật về doanh nghiệp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 61. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị

1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp.

2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề hoạt động của doanh nghiệp.

3. Không phải là người có quan hệ gia đình của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu; thành viên Hội đồng thành viên; thành viên Hội đồng quản trị; Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của công ty; Kiểm soát viên công ty.

4. Không phải là người quản lý doanh nghiệp thành viên.

5. Trừ Chủ tịch Hội đồng thành viên và Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc, Tổng giám đốc công ty đó hoặc công ty khác không phải là doanh nghiệp thành viên theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

6. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trên 50% vốn điều lệ.

7. Tiêu chuẩn và điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

# Điều 62. Miễn nhiệm, cách chức thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong trường hợp

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều … Luật này;

b) Có đơn xin từ chức và được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc cho ý kiến chấp thuận bằng văn bản quy định tại Luật này;

c) Có quyết định điều chuyển, bố trí công việc khác hoặc nghỉ hưu;

d) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao;

đ) Không đủ sức khỏe hoặc không còn uy tín để giữ chức vụ thành viên Hội đồng thành viên.

2. Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị bị cách chức trong trường hợp

a) Công ty không hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm, không bảo toàn và phát triển vốn đầu tư theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn mà không giải trình được nguyên nhân khách quan hoặc giải trình nguyên nhân nhưng không được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận;

b) Bị Tòa án kết án và bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c) Không trung thực trong thực thi quyền, nghĩa vụ hoặc lạm dụng địa vị, chức vụ, sử dụng tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; báo cáo không trung thực tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định miễn nhiệm hoặc cách chức Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cấp có thẩm quyền quy định tại Luật này xem xét, quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm người khác thay thế.

# Điều 63. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị do cấp có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc giới thiệu, cử, thuê để bổ nhiệm theo quy định của Luật này. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty và doanh nghiệp khác.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ

a) Xây dựng kế hoạch hoạt động hằng quý và hằng năm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị;

c) Triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị;

d) Tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị;

đ) Tổ chức giám sát, trực tiếp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược kinh doanh, kết quả hoạt động của doanh nghiệp, kết quả quản lý, điều hành của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp;

e) Tổ chức công bố, công khai thông tin về công ty theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực và tính hệ thống của thông tin được công bố.

3. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực hiện đầy đủ trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị quy định tại khoản … Điều …. Luật này.

4. Ngoài trường hợp quy định tại Điều … Luật này, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị miễn nhiệm, cách chức nếu không thực hiện quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

# Điều 64. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ

a) Tham dự cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị thảo luận, kiến nghị, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.

b) Kiểm tra, xem xét, tra cứu, sao chép, trích lục sổ ghi chép và theo dõi hợp đồng, giao dịch, sổ kế toán, báo cáo tài chính, sổ biên bản họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, các giấy tờ và tài liệu khác của công ty.

c) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp, Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm

a) Tuân thủ Điều lệ công ty, quyết định của chủ sở hữu doanh nghiệp và quy định của pháp luật.

b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm tối đa lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và Nhà nước.

c) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp và Nhà nước; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về doanh nghiệp mà mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối và doanh nghiệp mà người có liên quan của mình làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được tập hợp và lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp.

đ) Chấp hành nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.

3. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân khi thực hiện các hành vi

a) Lợi dụng danh nghĩa công ty, doanh nghiệp thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch khác không nhằm phục vụ lợi ích của doanh nghiệp và gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn khi nguy cơ rủi ro tài chính có thể xảy ra đối với doanh nghiệp.

4. Trường hợp thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị phát hiện có thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị khác có hành vi vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Ban Kiểm soát, cơ quan khác có liên quan; yêu cầu thành viên vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

# Điều 65. Chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị

1. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể; họp ít nhất một lần trong một quý để xem xét, quyết định những vấn đề thuộc quyền, nghĩa vụ của mình. Đối với những vấn đề không yêu cầu thảo luận thì Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản theo quy định tại Điều lệ công ty. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể họp bất thường để giải quyết những vấn đề cấp bách theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu công ty, theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc trên 50% tổng số thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

2. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên được Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền có trách nhiệm chuẩn bị chương trình, nội dung tài liệu, triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có quyền kiến nghị bằng văn bản về chương trình họp. Nội dung và các tài liệu cuộc họp phải gửi đến các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị và người được mời dự họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Tài liệu sử dụng trong cuộc họp liên quan đến việc kiến nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, thông qua phương hướng phát triển doanh nghiệp, thông qua báo cáo tài chính hằng năm, tổ chức lại hoặc giải thể doanh nghiệp phải được gửi đến các thành viên chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày họp.

3. Thông báo mời họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và được gửi trực tiếp đến từng thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị và người được mời dự họp. Nội dung thông báo mời họp phải xác định rõ thời gian, địa điểm và chương trình họp. Hình thức họp trực tuyến có thể được áp dụng khi cần thiết.

4. Cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị được thông qua khi có hơn một nửa tổng số thành viên tham dự biểu quyết tán thành; trường hợp có số phiếu ngang nhau thì nội dung có phiếu tán thành của Chủ tịch Hội đồng thành viên, chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng thành viên, chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ trì cuộc họp là nội dung được thông qua. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình và kiến nghị lên cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp.

5. Trường hợp lấy ý kiến các thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản thì nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị được thông qua khi có hơn một nửa tổng số thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị tán thành. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị.

6. Căn cứ vào nội dung và chương trình cuộc họp, khi xét thấy cần thiết, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị mời đại diện có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự và thảo luận các vấn đề cụ thể trong chương trình cuộc họp. Đại diện cơ quan, tổ chức được mời dự họp có quyền phát biểu ý kiến nhưng không tham gia biểu quyết. Các ý kiến phát biểu của đại diện được mời dự họp được ghi đầy đủ vào biên bản của cuộc họp.

7. Nội dung các vấn đề thảo luận, các ý kiến phát biểu, kết quả biểu quyết, các nghị quyết được Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị thông qua và kết luận của các cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và tính trung thực của biên bản họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Biên bản họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị phải được thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Biên bản phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian, địa điểm, mục đích, chương trình họp; danh sách thành viên dự họp; vấn đề được thảo luận và biểu quyết; tóm tắt ý kiến phát biểu của thành viên, đại diện được mời dự họp về từng vấn đề thảo luận;

b) Số phiếu biểu quyết tán thành và không tán thành đối với trường hợp không áp dụng phương thức bỏ phiếu trắng; số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với trường hợp áp dụng phương thức bỏ phiếu trắng;

c) Các quyết định được thông qua;

d) Họ, tên, chữ ký của thành viên dự họp.

8. Thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý công ty, công ty con do doanh nhiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn góp của công ty tại doanh nghiệp khác cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động của doanh nghiệp theo quy chế thông tin do Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị quy định hoặc theo nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Người được yêu cầu cung cấp thông tin phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có quyết định khác.

9. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị sử dụng bộ máy quản lý, điều hành, bộ phận giúp việc của doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ của mình.

10. Chi phí hoạt động của Hội đồng thành viên và Hội đồng quản trị, tiền lương, phụ cấp và thù lao được tính vào chi phí quản lý công ty (tiếp tục nghiên cứu).

11. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị tổ chức việc lấy ý kiến chuyên gia tư vấn trong nước và nước ngoài trước khi quyết định vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Chi phí lấy ý kiến chuyên gia tư vấn được quy định tại quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

12. Nghị quyết Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực ghi trong nghị quyết, trừ trường hợp phải được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận.

# Điều 66. Chủ tịch công ty

1. Chủ tịch công ty do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn bổ nhiệm theo quy định của pháp luật. Chủ tịch công ty có nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại. Một cá nhân được bổ nhiệm không quá hai nhiệm kỳ, trừ trường hợp người được bổ nhiệm đã có trên 15 năm làm việc liên tục tại công ty đó trước khi được bổ nhiệm lần đầu. Tiêu chuẩn, điều kiện và các trường hợp miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch công ty được thực hiện theo quy định tại Điều … và Điều … Luật này.

2. Chủ tịch công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu vốn trực tiếp tại công ty theo quy định tại Điều … và Điều … Luật này.

3. Tiền lương, phụ cấp, thù lao của Chủ tịch công ty được tính vào chi phí quản lý công ty (tiếp tục nghiên cứu).

4. Chủ tịch công ty sử dụng bộ máy quản lý, điều hành, bộ phận giúp việc của công ty để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch công ty tổ chức lấy ý kiến chuyên gia tư vấn trong nước và nước ngoài trước khi quyết định vấn đề quan trọng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch công ty. Chi phí lấy ý kiến chuyên gia tư vấn được quy định tại quy chế quản lý tài chính của doanh nghiệp.

5. Quyết định thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản, ký tên với chức danh Chủ tịch công ty bao gồm cả trường hợp Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

6. Quyết định của Chủ tịch công ty có hiệu lực kể từ ngày ký hoặc từ ngày có hiệu lực ghi trong quyết định, trừ trường hợp phải được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận.

7. Trường hợp Chủ tịch công ty xuất cảnh khỏi Việt Nam trên 30 ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch công ty; việc ủy quyền phải được thông báo kịp thời bằng văn bản đến cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn. Trường hợp ủy quyền khác thực hiện theo quy định tại quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

# Điều 67. Giám đốc, Tổng giám đốc và Phó giám đốc, Phó Tổng giám đốc

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty bổ nhiệm hoặc thuê theo phương án nhân sự đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có nhiệm vụ điều hành các hoạt động hằng ngày của doanh nghiệp và có quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch, phương án kinh doanh, kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp;

b) Tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty và của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn;

c) Quyết định các công việc hằng ngày của doanh nghiệp;

d) Ban hành quy chế quản lý nội bộ của doanh nghiệp đã được Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty chấp thuận;

đ) Bổ nhiệm, thuê, miễn nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng lao động đối với người quản lý công ty, trừ chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty;

e) Ký kết hợp đồng, giao dịch nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng thành viên, chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty;

g) Lập và trình Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty báo cáo định kỳ hằng quý, hằng năm về kết quả thực hiện mục tiêu kế hoạch kinh doanh; báo cáo tài chính;

h) Kiến nghị phân bổ và sử dụng lợi nhuận sau thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của doanh nghiệp;

i) Tuyển dụng lao động;

k) Kiến nghị phương án tổ chức lại doanh nghiệp;

l) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Doanh nghiệp có một hoặc một số Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc. Số lượng, thẩm quyền bổ nhiệm Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc quy định tại Điều lệ công ty. Quyền và nghĩa vụ của Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động.

# Điều 68. Tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc

1. Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.

2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Không phải là người có quan hệ gia đình của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty; Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng của doanh nghiệp; Kiểm soát viên doanh nghiệp.

4. Chưa từng bị cách chức Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc tại doanh nghiệp hoặc ở doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác.

5. Không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác.

6. Tiêu chuẩn, điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

# Điều 69. Miễn nhiệm, cách chức đối với Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty, Kế toán trưởng

1. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc bị miễn nhiệm trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều 101 Luật Doanh nghiệp;

b) Có đơn xin nghỉ việc.

2. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc bị xem xét cách chức trong trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp không bảo toàn được vốn theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp không hoàn thành các mục tiêu kế hoạch kinh doanh hằng năm;

c) Doanh nghiệp vi phạm pháp luật;

d) Không có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh mới của doanh nghiệp;

đ) Vi phạm một trong số các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của người quản lý quy định tại Điều … và Điều … Luật này;

e) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định miễn nhiệm, cách chức, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty xem xét, quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm người khác thay thế.

4. Trường hợp miễn nhiệm, cách chức đối với Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, người quản lý khác của doanh nghiệp, Kế toán trưởng do Điều lệ công ty quy định.

# Điều 70. Ban kiểm soát, Kiểm soát viên

1. Căn cứ quy mô của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định thành lập Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên, trong đó có Trưởng Ban kiểm soát. Doanh nghiệp theo danh sách quy định tại **khoản 2 Điều 13** Luật này phải có từ 05 Kiểm soát viên trở lên, trong đó có 01 kiểm soát viên do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp cử và 01 kiểm soát viên do Bộ Tài chính cử. Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ liên tục tại công ty đó. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát và phải đáp ứng tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát.

2. Một cá nhân có thể đồng thời được bổ nhiệm làm Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên không quá 04 doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư.

3. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc; Trưởng Ban kiểm soát phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc;

b) Không được là người quản lý công ty và người quản lý tại doanh nghiệp khác; không được là Kiểm soát viên của doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp nhà nước; không phải là người lao động của doanh nghiệp;

c) Không phải là người có quan hệ gia đình của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp; thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp; Chủ tịch công ty; Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng; Kiểm soát viên khác của doanh nghiệp;

d) Tiêu chuẩn và điều kiện khác quy định tại Điều lệ công ty.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 71. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và chế độ làm việc của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có quyền

a) Tham gia các cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, các cuộc tham vấn, trao đổi chính thức và không chính thức của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn với Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị; chất vấn Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc về kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và các quyết định khác trong quản lý, điều hành doanh nghiệp.

b) Xem xét sổ sách kế toán, báo cáo, hợp đồng, giao dịch và tài liệu khác của công ty; kiểm tra công việc quản lý, điều hành của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc khi xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

c) Yêu cầu Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác báo cáo, cung cấp thông tin trong phạm vi quản lý và hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp.

d) Yêu cầu người quản lý doanh nghiệp báo cáo về thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của công ty con khi xét thấy cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

đ) Đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thành lập đơn vị thực hiện nhiệm vụ kiểm toán để tham mưu và trực tiếp hỗ trợ Ban kiểm soát thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

e) Quyền khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. Ban kiểm soát có nghĩa vụ

a) Giám sát việc tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;

b) Giám sát, đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp;

c) Giám sát và đánh giá việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị và Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty;

d) Giám sát, đánh giá hiệu lực và mức độ tuân thủ quy chế kiểm toán nội bộ, quy chế quản lý và phòng ngừa rủi ro, quy chế báo cáo, quy chế quản trị nội bộ khác của doanh nghiệp;

đ) Giám sát tính hợp pháp, tính hệ thống và trung thực trong công tác kế toán, sổ sách kế toán, trong nội dung báo cáo tài chính, các phụ lục và tài liệu liên quan;

e) Giám sát hợp đồng, giao dịch của công ty với các bên có liên quan;

g) Giám sát thực hiện dự án đầu tư lớn; hợp đồng, giao dịch mua, bán; hợp đồng, giao dịch kinh doanh khác có quy mô lớn; hợp đồng, giao dịch kinh doanh bất thường của doanh nghiệp;

h) Lập và gửi báo cáo đánh giá, kiến nghị về nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản này cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Hội đồng thành viên và Hội đồng quản trị;

i) Thực hiện nghĩa vụ khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và quy định tại Điều lệ công ty.

3. Trách nhiệm của Ban kiểm soát

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ của Kiểm soát viên.

b) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và lợi ích hợp pháp của các bên tại doanh nghiệp.

c) Trung thành với lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d) Trường hợp vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại cho doanh nghiệp thì Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và thiệt hại còn có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; hoàn trả lại cho doanh nghiệp mọi thu nhập và lợi ích có được do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này.

đ) Báo cáo kịp thời cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, đồng thời yêu cầu Kiểm soát viên chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả trong trường hợp phát hiện Kiểm soát viên đó vi phạm quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm được giao.

e) Báo cáo kịp thời cho cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, Kiểm soát viên khác và cá nhân có liên quan, đồng thời yêu cầu cá nhân đó chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả trong trường hợp phát hiện có thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác làm trái quy định về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của họ hoặc có nguy cơ làm trái quy định đó; phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái quy định Điều lệ công ty hoặc quy chế quản trị nội bộ doanh nghiệp.

g) Trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

4. Chế độ làm việc của Ban kiểm soát

a) Trưởng Ban kiểm soát xây dựng kế hoạch công tác hằng tháng, hằng quý và hằng năm của Ban kiểm soát; phân công nhiệm vụ và công việc cụ thể cho từng Kiểm soát viên.

b) Kiểm soát viên chủ động và độc lập thực hiện nhiệm vụ và công việc được phân công; đề xuất, kiến nghị thực hiện nhiệm vụ, công việc kiểm soát khác ngoài kế hoạch, ngoài phạm vi được phân công khi xét thấy cần thiết.

c) Ban kiểm soát họp ít nhất mỗi tháng một lần để rà soát, đánh giá, thông qua báo cáo kết quả kiểm soát trong tháng trình cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; thảo luận và thông qua kế hoạch hoạt động tiếp theo của Ban kiểm soát.

d) Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua khi có đa số thành viên dự họp tán thành. Các ý kiến khác với nội dung quyết định đã được thông qua phải được ghi chép đầy đủ, chính xác và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 72. Miễn nhiệm, cách chức Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên

1. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều … Luật này;

b) Có đơn xin từ chức và được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chấp thuận;

c) Được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn hoặc cơ quan có thẩm quyền khác điều động, phân công thực hiện nhiệm vụ khác;

d) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

2. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên bị cách chức trong trường hợp sau đây:

a) Không thực hiện nghĩa vụ, nhiệm vụ, công việc được phân công trong 03 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Không hoàn thành nghĩa vụ, nhiệm vụ, công việc được phân công trong 01 năm;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên quy định tại Luật này và Điều lệ công ty;

d) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

# Điều 73. Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê

1. Người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được xác định mức lương cơ bản, tiền lương tăng thêm và tiền thưởng theo năm theo chính sách tiền lương của doanh nghiệp, gắn với quy mô, mức độ phức tạp trong công tác quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh, đầu tư vốn nhà nước và kế hoạch, nhiệm vụ do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao. Tiền lương, tiền thưởng do doanh nghiệp chi trả từ nguồn lợi nhuận sau thuế; trường hợp lợi nhuận sau thuế không đủ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chi trả từ Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp tương ứng với phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp; nếu thiếu được bố trí từ ngân sách nhà nước.
2. Người đại diện sở hữu vốn do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê không làm việc trực tiếp tại doanh nghiệp được được hưởng phụ cấp do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn quyết định và chi trả từ ngân sách nhà nước.

# CHƯƠNG VIII

# GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA, ĐÁNH GIÁ

# VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

# Mục 1

# GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA

# QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

# Điều 74. Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra

1. Tăng cường công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Đưa ra các kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động đầu tư vốn của nhà nước vào doanh nghiệp.

3. Phòng ngừa, hạn chế các vi phạm trong hoạt động đầu tư, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Cảnh báo rủi ro trong hoạt động quản lý và đầu tư vốn, giảm thiểu lãng phí, thất thoát vốn nhà nước.

# Điều 75. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

2. Việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo mục đích, yêu cầu nguyên tắc quy định tại Luật này.

3. Việc sử dụng nguồn vốn của nhà nước để đầu tư vào doanh nghiệp.

4. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo Đề án.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

6. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn trong đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

# Điều 76. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật, quy chế, Điều lệ doanh nghiệp liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Việc cử người đại diện chủ sở hữu vốn; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp trong quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Việc xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh, kế hoạch sản xuất, kinh doanh hàng năm; việc thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

4. Bảo toàn, phát triển vốn của doanh nghiệp; quản trị doanh nghiệp.

5. Quản lý vốn đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn góp.

6. Thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi khác đối với người lao động, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

7. Thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

# Điều 77. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

2. Việc đầu tư của doanh nghiệp phù hợp chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Việc xác định vốn đầu tư, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn để đầu tư theo phương án đầu tư của doanh nghiệp.

4. Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của hoạt động đầu tư của doanh nghiệp theo phương án đầu tư của doanh nghiệp.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định đầu tư.

6. Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên trong hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

# Điều 78. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện danh mục chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và tổ chức thực hiện hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

# Điều 79. Giám sát của Quốc hội

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hoạt động giám sát của Quốc hội.

2. Quốc hội xem xét báo cáo của Chính phủ về tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của năm trước.

3. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền yêu cầu Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đại diện chủ sở hữu vốn, người quản lý doanh nghiệp báo cáo, giải trình, trả lời chất vấn những nội dung về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

# Điều 80. Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ

1. Kiểm tra, thanh tra được thực hiện theo kế hoạch, đột xuất hoặc chuyên đề; cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn chịu trách nhiệm phối hợp theo yêu cầu; doanh nghiệp chịu trách nhiệm báo cáo, cung cấp đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, thanh tra và nội dung hồ sơ, tài liệu, thông tin báo cáo.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, thanh tra cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư đối với hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp; tổ chức sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 81. Giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện giám sát, kiểm tratình hình quản lý, đầu vốn của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác. Việc giám sát, kiểm tra phải được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch, đột xuất, chuyên đề hoặc giám sát đặc biệt trong trường hợp cần thiết.

2. Nội dung cơ bản về giám sát, kiểm tra

a) Việc thực hiện mục tiêu, chiến lược, nhiệm vụ được giao, kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Thực hiện quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Việc quản lý, đầu tư vốn của doanh nghiệp.

d) Sắp xếp, cơ cấu lại, thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia đối với phần vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác.

đ) Việc chấp hành chính sách, pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp.

e) Thực hiện kết luận, kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan khác có liên quan.

g) Việc báo cáo, công khai thông tin, cập nhật dữ liệu trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

3. Căn cứ kết quả giám sát, kiểm tra, cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn:

a) Cảnh báo, kiến nghị, xử lý kịp thời các nội dung phát hiện trong quá trình giám sát, kiểm tra.

b) Yêu cầu thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị, cảnh báo của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan khác có liên quan về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

c) Xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện chủ sở hữu vốn có hành vi vi phạm về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 82. Giám sát, kiểm tra nội bộ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp thực hiện giám sát, kiểm tra nội bộ

a) Việc thực hiện mục tiêu, chiến lược, kế hoạch, phương án sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Đầu tư, quản lý vốn của doanh nghiệp tại doanh nghiệp khác.

c) Việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp.

d) Việc thực hiện Điều lệ và công tác quản trị doanh nghiệp.

đ) Việc chấp hành chính sách, pháp luật của doanh nghiệp.

e) Những nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và cơ quan có thẩm quyền có liên quan.

2. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện chủ sở hữu vốn có trách nhiệm thực hiện kịp thời các biện pháp ngăn chặn nguy cơ mất an toàn về quản lý vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo kết quả giám sát nội bộ của doanh nghiệp; thực hiện đầy đủ, kịp thời kiến nghị, cảnh báo của cơ quan giám sát, kiểm tra, thanh tra.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Mục 2

# ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN, KIỂM SOÁT VIÊN

# Điều 83. Đối tượng, nguyên tắc, mục tiêu đánh giá

1. Việc đánh giá được thực hiện đối với

a) Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ; doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác có 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ.

b) Người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước; người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp.

c) Kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê.

2. Nguyên tắc đánh giá

a) Đảm bảo thận trọng, khách quan, công khai, minh bạch, đúng thời hạn.

b) Đánh giá dựa trên kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ được giao, chấp hành chính sách pháp luật, tuân thủ quy định về chế độ báo cáo.

c) Đánh giá theo mục tiêu và hiệu quả tổng thể, toàn diện; có loại trừ thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao, tác động của yếu tố khách quan.

3. Mục tiêu đánh giá

a) Kết quả đánh giá doanh nghiệp để xếp loại doanh nghiệp làm cơ sở trích lập, chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp và khen thưởng theo quy định.

b) Kết quả đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn của nhà nước, người đại diện chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê là cơ sở để có ý kiến việc trích lập, chi Quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp; điều chỉnh nhiệm vụ, xếp loại đối với người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên và làm cơ sở để xem xét cử, giới thiệu, thuê, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và khen thưởng theo quy định.

# Điều 84. Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp

1. Nội dung đánh giá doanh nghiệp bao gồm: việc thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh được giao; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, đầu tư của doanh nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về thuế, về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ hàng năm, doanh nghiệp lập báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các nội dung theo quy định của năm trước, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và quyết định xếp loại doanh nghiệp sau có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 85. Đánh giá, xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên

1. Việc đánh giá người đại diện chủ sở hữu vốn căn cứ vào mức độ hoàn thành kế hoạch sản xuất, kinh doanh được giao của doanh nghiệp; kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; tình hình tài chính, đầu tư của doanh nghiệp; việc chấp hành chính sách, pháp luật về thuế, về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định và việc chấp hành chính sách pháp luật có liên quan đảm bảo lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và Nhà nước.

Việc đánh giá kiểm soát viên do cơ quan đại diện cử, giới thiệu, thuê căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn giao; việc thực hiện quyền, trách nhiệm của kiểm soát viên theo quy định và việc chấp hành chính sách pháp luật có liên quan đảm bảo lợi ích hợp pháp của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn.

2. Định kỳ hàng năm, người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê lập báo cáo đánh giá các nội dung theo quy định của năm trước, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trước ngày 30 tháng 4 hàng năm.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn đánh giá và xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê sau có ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 31 tháng 5 hàng năm.

4. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Mục 3

# BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THÔNG TIN

# Điều 86. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp tổng hợp và lập Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp kèm theo báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung cơ bản

a) Tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

b) Tình hình tài chính của doanh nghiệp.

c) Việc quản lý, sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển tại doanh nghiệp.

d) Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp;

đ) Tình hình tài chính, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp.

e) Việc thực hiện phương án tái cơ cấu của doanh nghiệp.

g) Chỉ tiêu khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

h) Đề xuất, kiến nghị nếu có.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn thực hiện thẩm tra, phê duyệt Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn tổng hợp và lập Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 5 hàng năm. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung theo quy định tại **khoản 1** Điều này; tình hình sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước; thuyết minh các chỉ tiêu cơ bản, trọng yếu và đề xuất, kiến nghị nếu có.

4. Bộ Tài chính thẩm tra, tổng hợp Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, trình Chính phủ xem xét, phê duyệt để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm.

5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này.

# Điều 87. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xây dựng, triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc để phục vụ công tác quản lý, điều hành và giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp của các cấp có thẩm quyền.

2. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin thông suốt và an toàn giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp.

3. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo đầy đủ thông tin về tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp phục vụ quản lý, điều hành và giám sát.

4. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn

a) Xây dựng và ban hành Quy chế báo cáo của các doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan.

b) Báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn báo cáo trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

c) Kiểm tra, giám sát, phê duyệt nội dung báo cáo của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư

a) Xây dựng và ban hành Quy chế báo cáo của nội bộ doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp bao gồm các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm, phân công nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận liên quan.

b) Báo cáo đầy đủ, kịp thời, trung thực và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do doanh nghiệp báo cáo trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định.

c) Tuân thủ yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc báo cáo trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

d) Xây dựng hệ thống thông tin quản lý, báo cáo về tài chính, đầu tư đảm bảo tính tương thích, khả năng tích hợp với Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại Điều này.

**Điều 88. Công bố thông tin định kỳ**

1. Doanh nghiệp phải công bố định kỳ, cập nhật kịp thời trên trang thông tin điện tử của công ty, của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn và trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp những thông tin sau

a) Thông tin cơ bản về doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

b) Mục tiêu tổng quát; mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của chiến lược kinh doanh (nếu có), kế hoạch kinh doanh hằng năm;

c) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập trong thời hạn 150 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có);

d) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính giữa năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập; thời hạn công bố phải trước ngày 31 tháng 7 hằng năm; bao gồm cả báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có);

đ) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm;

e) Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích được giao theo kế hoạch hoặc đấu thầu (nếu có) và trách nhiệm xã hội khác;

g) Báo cáo về thực trạng quản trị, cơ cấu tổ chức doanh nghiệp.

2. Báo cáo thực trạng quản trị doanh nghiệp bao gồm các thông tin

a) Thông tin về cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn, người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn;

b) Thông tin về người quản lý doanh nghiệp, bao gồm trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, cách thức được bổ nhiệm, công việc quản lý được giao; mức và cách thức chi trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác; người có liên quan và lợi ích có liên quan của người quản lý doanh nghiệp;

c) Quyết định có liên quan của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn; các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty;

d) Thông tin về Ban kiểm soát, Kiểm soát viên và hoạt động của họ;

đ) Báo cáo kết luận của cơ quan thanh tra (nếu có) và báo cáo của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên;

e) Thông tin về người có liên quan của doanh nghiệp, hợp đồng, giao dịch của công ty với người có liên quan;

g) Thông tin khác theo quy định của Điều lệ công ty.

3. Thông tin được công bố phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật.

4. Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện công bố thông tin. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố.

**Điều 89. Công bố thông tin bất thường**

1. Doanh nghiệp phải công bố trên trang thông tin điện tử, ấn phẩm (nếu có), hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và niêm yết công khai tại trụ sở chính, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp về các thông tin bất thường trong thời hạn 36 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các dự kiện công bố thông tin bất thường

a) Tài khoản của doanh nghiệp bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;

b) Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp;

c) Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hoạt động hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp;

d) Thay đổi thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, Trưởng Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên;

đ) Có quyết định kỷ luật, khởi tố, có bản án, quyết định của Tòa án đối với người quản lý doanh nghiệp;

e) Có kết luận của cơ quan thanh tra hoặc của cơ quan quản lý thuế về việc vi phạm pháp luật của doanh nghiệp;

g) Có quyết định thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập hoặc bị từ chối kiểm toán báo cáo tài chính;

h) Có quyết định thành lập, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; quyết định đầu tư, giảm vốn hoặc thoái vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác.

**CHƯƠNG IX**

**HIỆU LỰC THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP**

**Điều 90. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp**

1. Bãi bỏ quy định tại:

a) Khoản 6 Điều 8 Luật Tổ chức chính phủ ngày 19/6/2015.

b) Chương IV Luật Doanh nghiệp.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 Luật Xây dựng như sau:

“2. Doanh nghiệp quyết định đầu tư dự án sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với dự án sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, giá trị quyền sử dụng đất của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để đầu tư xây dựng thì thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 5 Luật Đầu tư công như sau:

“6. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

# Điều 91. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm , trừ trường hợp quy định tại **khoản 2** Điều này.

2. Quy định tại khoản .... Điều... Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng... năm .... (tiếp tục tổng hợp, nghiên cứu cụ thể để quy định)

a) …………….

b) ………….

3. Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

# Điều 92. Quy định chuyển tiếp (tiếp tục tổng hợp, nghiên cứu để đưa nội dung cụ thể, cần thiết hướng dẫn chuyển tiếp theo đúng quy định)

1. ………………….

2. …………………..

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025.*

|  |  |
| --- | --- |
|   | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI****Đã ký:**  |

**MỤC LỤC**

[CHƯƠNG I 1](#_Toc170143148)

[NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 1](#_Toc170143149)

[Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1](#_Toc170143150)

[Điều 2. Đối tượng áp dụng 1](#_Toc170143151)

[Điều 3. Áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế 1](#_Toc170143152)

[Điều 4. Giải thích từ ngữ 2](#_Toc170143153)

[Điều 5. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 4](#_Toc170143154)

[Điều 6. Hành vi bị cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 5](#_Toc170143155)

[CHƯƠNG II 6](#_Toc170143156)

[QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP 6](#_Toc170143157)

[Mục 1 6](#_Toc170143158)

[QUY ĐỊNH CHUNG 6](#_Toc170143159)

[Điều 7. Mục tiêu, yêu cầu quản lý vốn nhà nước 6](#_Toc170143160)

[Điều 8. Nội dung quản lý vốn nhà nước 6](#_Toc170143161)

[Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ 6](#_Toc170143162)

[Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Kiểm toán Nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 7](#_Toc170143163)

[Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người đại diện chủ sở hữu vốn 7](#_Toc170143164)

[Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp 8](#_Toc170143165)

[Mục 2 8](#_Toc170143166)

[QUẢN LÝ VỐN 8](#_Toc170143167)

[TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 8](#_Toc170143168)

[Điều 13. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định công tác nhân sự 8](#_Toc170143169)

[Điều 14. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn 11](#_Toc170143170)

[Điều 15. Phân phối lợi nhuận sau thuế 13](#_Toc170143171)

[Mục 3 14](#_Toc170143172)

[QUẢN LÝ VỐN 14](#_Toc170143173)

[TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC 14](#_Toc170143174)

[Điều 16. Quyết định công tác nhân sự 14](#_Toc170143175)

[Điều 17. Quyết định chiến lược, kế hoạch, danh mục cơ cấu lại vốn 15](#_Toc170143176)

[Điều 18. Phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 16](#_Toc170143177)

[CHƯƠNG III 17](#_Toc170143178)

[ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP 17](#_Toc170143179)

[Điều 19. Xác định vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp 17](#_Toc170143180)

[Điều 20. Nguồn vốn nhà nước đầu tư 18](#_Toc170143181)

[Điều 21. Mục tiêu, yêu cầu 18](#_Toc170143182)

[Điều 22. Nguyên tắc đầu tư vốn nhà nước 19](#_Toc170143183)

[Điều 23. Điều kiện đầu tư vốn nhà nước 19](#_Toc170143184)

[Điều 24. Hình thức đầu tư vốn nhà nước 19](#_Toc170143185)

[Điều 25. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn 19](#_Toc170143186)

[Điều 26. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp 100% vốn điều lệ 21](#_Toc170143187)

[Điều 27. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp 23](#_Toc170143188)

[CHƯƠNG IV 25](#_Toc170143189)

[HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP 25](#_Toc170143190)

[Mục 1 25](#_Toc170143191)

[QUY ĐỊNH CHUNG 25](#_Toc170143192)

[Điều 28. Nguyên tắc quản lý hoạt động đầu tư vốn của doanh nghiệp 25](#_Toc170143193)

[Điều 29. Hình thức đầu tư của doanh nghiệp 25](#_Toc170143194)

[Điều 30. Các trường hợp doanh nghiệp không được đầu tư vốn 26](#_Toc170143195)

[Mục 2 26](#_Toc170143196)

[HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 26](#_Toc170143197)

[CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 26](#_Toc170143198)

[Điều 31. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn 26](#_Toc170143199)

[Điều 32. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 100% vốn điều lệ 27](#_Toc170143200)

[Điều 33. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp 28](#_Toc170143201)

[Điều 34. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn dự án hợp tác kinh doanh 29](#_Toc170143202)

[Điều 35. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư 30](#_Toc170143203)

[Điều 36. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư 33](#_Toc170143204)

[Mục 3 34](#_Toc170143205)

[HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 34](#_Toc170143206)

[CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC 34](#_Toc170143207)

[Điều 37. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư bổ sung vốn của doanh nghiệp 34](#_Toc170143208)

[Điều 38. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư vốn, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp 35](#_Toc170143209)

[Điều 39. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục dự án đầu tư 35](#_Toc170143210)

[Điều 40. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư của doanh nghiệp 36](#_Toc170143211)

[5. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại Điều này. 36](#_Toc170143212)

[CHƯƠNG V 36](#_Toc170143213)

[SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ 36](#_Toc170143214)

[TẠI DOANH NGHIỆP 36](#_Toc170143215)

[Mục 1 36](#_Toc170143216)

[QUY ĐỊNH CHUNG 36](#_Toc170143217)

[Điều 41. Nguyên tắc sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp 36](#_Toc170143218)

[Điều 42. Hình thức sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp 37](#_Toc170143219)

[Mục 2 37](#_Toc170143220)

[SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC 37](#_Toc170143221)

[TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP 37](#_Toc170143222)

[Điều 43. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp 37](#_Toc170143223)

[Điều 44. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp 39](#_Toc170143224)

[Điều 45. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 39](#_Toc170143225)

[Điều 46. Giải thể doanh nghiệp 42](#_Toc170143226)

[Điều 47. Phá sản doanh nghiệp 44](#_Toc170143227)

[Mục 3 44](#_Toc170143228)

[SẮP XẾP, CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC 44](#_Toc170143229)

[TẠI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ KHÁC 44](#_Toc170143230)

[Điều 48. Chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 44](#_Toc170143231)

[Điều 49. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư khác 45](#_Toc170143232)

[CHƯƠNG VI 46](#_Toc170143233)

[CƠ QUAN, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN 46](#_Toc170143234)

[Điều 50. Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 46](#_Toc170143235)

[Điều 51. Quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 46](#_Toc170143236)

[Điều 52. Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 48](#_Toc170143237)

[Điều 53. Tiêu chuẩn người đại diện chủ sở hữu vốn 49](#_Toc170143238)

[Điều 54. Cử người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp 50](#_Toc170143239)

[Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện chủ sở hữu vốn tại doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư trực tiếp dưới 100% vốn điều lệ 50](#_Toc170143240)

[CHƯƠNG VII 51](#_Toc170143241)

[QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 51](#_Toc170143242)

[Điều 56. Nguyên tắc áp dụng 51](#_Toc170143243)

[Điều 57. Quyền của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 52](#_Toc170143244)

[Điều 58. Trách nhiệm của doanh nghiệp có vốn nhà nước đầu tư 53](#_Toc170143245)

[Điều 59. Cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp 55](#_Toc170143246)

[Điều 60. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị 55](#_Toc170143247)

[Điều 61. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị 56](#_Toc170143248)

[Điều 62. Miễn nhiệm, cách chức thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị 56](#_Toc170143249)

[Điều 63. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị 57](#_Toc170143250)

[Điều 64. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị 58](#_Toc170143251)

[Điều 65. Chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị 59](#_Toc170143252)

[Điều 66. Chủ tịch công ty 61](#_Toc170143253)

[Điều 67. Giám đốc, Tổng giám đốc và Phó giám đốc, Phó Tổng giám đốc 62](#_Toc170143254)

[Điều 68. Tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc 63](#_Toc170143255)

[Điều 69. Miễn nhiệm, cách chức đối với Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty, Kế toán trưởng 63](#_Toc170143256)

[Điều 70. Ban kiểm soát, Kiểm soát viên 64](#_Toc170143257)

[Điều 71. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và chế độ làm việc của Ban kiểm soát 64](#_Toc170143258)

[Điều 72. Miễn nhiệm, cách chức Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên 67](#_Toc170143259)

[Điều 73. Tiền lương, tiền thưởng của người do cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn cử, giới thiệu, thuê 67](#_Toc170143260)

[CHƯƠNG VIII 68](#_Toc170143261)

[GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA, ĐÁNH GIÁ 68](#_Toc170143262)

[VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP 68](#_Toc170143263)

[Mục 1 68](#_Toc170143264)

[GIÁM SÁT, KIỂM TRA, THANH TRA 68](#_Toc170143265)

[QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP 68](#_Toc170143266)

[Điều 74. Mục tiêu giám sát, kiểm tra, thanh tra 68](#_Toc170143267)

[Điều 75. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp 68](#_Toc170143268)

[Điều 76. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp 69](#_Toc170143269)

[Điều 77. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động đầu tư của doanh nghiệp 69](#_Toc170143270)

[Điều 78. Nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động sắp xếp, cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp 69](#_Toc170143271)

[Điều 79. Giám sát của Quốc hội 70](#_Toc170143272)

[Điều 80. Kiểm tra, thanh tra của Chính phủ 70](#_Toc170143273)

[Điều 81. Giám sát, kiểm tra của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn 70](#_Toc170143274)

[Điều 82. Giám sát, kiểm tra nội bộ của doanh nghiệp 71](#_Toc170143275)

[Mục 2 72](#_Toc170143276)

[ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN, KIỂM SOÁT VIÊN 72](#_Toc170143277)

[Điều 83. Đối tượng, nguyên tắc, mục tiêu đánh giá 72](#_Toc170143278)

[Điều 84. Đánh giá, xếp loại doanh nghiệp 72](#_Toc170143279)

[Điều 85. Đánh giá, xếp loại người đại diện chủ sở hữu vốn, kiểm soát viên 73](#_Toc170143280)

[Mục 3 73](#_Toc170143281)

[BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THÔNG TIN 73](#_Toc170143282)

[Điều 86. Báo cáo tình hình quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 73](#_Toc170143283)

[Điều 87. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp 74](#_Toc170143284)

[**CHƯƠNG IX** 77](#_Toc170143285)

[**HIỆU LỰC THI HÀNH, ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP** 77](#_Toc170143286)

[Điều 91. Hiệu lực thi hành 77](#_Toc170143287)

[Điều 92. Quy định chuyển tiếp (tiếp tục tổng hợp, nghiên cứu để đưa nội dung cụ thể, cần thiết hướng dẫn chuyển tiếp theo đúng quy định) 78](#_Toc170143288)